

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 16/2021/DS-PT

Ngày 26-3-2021

V/v tranh chấp đất đai và yêu cầu bồi
thường thiệt hại ngoài hợp đồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Sơn

Các Thẩm phán: Ông Lê Đức Lập

Bà Đặng Hồ Điệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Hồng Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Nguyễn Bích Thanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2020/TLPT-DS ngày 12 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp đất đai và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T1, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N và bà Ngô Thị Tuyết N – Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Nguyễn Thị N; đều có mặt.

- Bị đơn:

Ông Dương Thanh Đ, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Hoàng Thị H: Ông Dương Thanh Đ, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 25/02/2019); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Dương Văn Th, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Dương Văn Th: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 02/8/2017); có mặt.

+ Chị Dương Thị Ng, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Anh Dương Văn T2, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Dương Văn T2: Ông Dương Thanh Đ, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 23/9/2020); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Vũ Thị T là nguyên đơn; ông Dương Thanh Đ là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguồn gốc diện tích đất nguyên đơn đang quản lý sử dụng: Theo Đơn đăng ký đất đai 10/3/1987, thửa 299, diện tích 480m² (do Hợp tác xã cấp năm 1983), chủ sử dụng đất là ông Dương Văn Th là chồng bà Vũ Thị T, là đất thổ cư. Theo Sổ mục kê năm 1999-2003 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng, diện tích đất trên cũng là 480m². Năm 2002, dồn điền đổi thửa, bà T được cấp dồn diện tích đất vòng 1 liền sát với đất thổ cư nhà bà T về phía Nam. Theo Sổ mục kê năm 2005, chủ sử dụng đất là ông Dương Văn Th, thửa 762, tờ bản đồ số 08, diện tích đất là 774m². Ông Thuyết bà T hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc diện tích đất bị đơn đang quản lý sử dụng: Theo Sổ mục kê năm 1979, tên chủ sử dụng đất là ông Dương Văn H, thửa 83, diện tích 650m². Theo Đơn đăng ký quyền sử dụng đất 10/4/1987, tên chủ sử dụng đất là ông Dương Văn S, thửa 327, diện tích 665m². Về nguồn gốc, do Hợp tác xã cấp năm 1987 (ông Hà chuyển cho). Năm 1998 ông Sang chuyển nhượng cho ông Dương Thanh Đ. Theo Sổ mục kê năm 1999-2003, tên chủ sử dụng là ông Dương Văn S, diện tích 665m², thửa 327, đăng ký ngày 10/4/1987. Sổ mục kê năm 2005, thửa 761, tờ bản đồ 08, diện tích 603m², tên chủ sử dụng đất là ông Dương Thanh Đ. Lý do giảm diện tích đất là do mở rộng đường thôn phía Tây và Bắc. Năm 2007 ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay ông Đ không có tranh chấp với các chủ sử dụng đất trước đây.

Diện tích đất của nguyên đơn và bị đơn liền kề nhau. Liên quan đến diện

tích đất của nguyên đơn và bị đơn về hiện trạng: Đất ở của gia đình bà T tại thời điểm được cấp đất năm 1982 thể hiện, tại vị trí đầu hồi nhà bà T về phía Bắc là lối đi ra đồng, đồng thời là ngõ đi chung của hộ ông T3 (con trai là anh C), ông Ch (con trai là anh Ch1). Sau này khi làm đường thôn thì không sử dụng lối đi ra đồng nữa, mỗi gia đình lấn một ít nên đến nay chỉ còn tồn tại 01 đoạn bờ ao ông Đ. Theo hiện trạng đo vẽ của Tòa án nhân dân huyện T1, thành phố Hải Phòng: Diện tích đất bà T hiện đang quản lý sử dụng là 1.427m² gồm cả đất ở và đất canh tác, không phân định ranh giới, tăng 653m² so với sổ sách trước đây. Lý do tăng diện tích đất là do đã dồn điền đổi thửa. Diện tích đất ông Đ đang sử dụng 633m², tăng 30m² là do khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ban đầu chưa đo đạc cụ thể, đúng ranh giới, mốc giới sử dụng.

Về lý do tranh chấp: Năm 1998, bà T xây nhà chính diện tích 30m² là nhà lô, 1/3 mái (01 gian) phía trước được đổ bằng bê tông cốt thép, 2/3 mái (02 gian) phía sau được lợp ngói mũi. Năm 2009, xây nhà phụ diện tích 31,5m² gồm 01 gian bếp, 01 nhà tắm, vệ sinh và 01 gian làm phòng ngủ, nằm sát nhà chính, móng, tường được xây dựng riêng; phần giáp tường nhà chính không xây tường mà chỉ đổ giằng móng, xà phía trên để nối liền công trình này với nhà chính. Về móng nhà xây sát ao của ông Đ, đào xuống sâu hơn mặt bùn ao của ông Đ khoảng 30-40cm, xây gạch, xi măng cát đến mặt móng thì đổ giằng bằng xi măng, sắt, thép; tường xây gạch chỉ, xi măng, cát; giằng lanh-tô, mái bằng bê tông cốt thép. Sau đó ông Đ cho ông Xuân hút ao để dâng lập đất của ông Xuân, thời điểm này móng nhà chưa bị lộ rõ. Trong quá trình sử dụng, sỏi lở ao làm lộ móng nhà bà T, dẫn đến tranh chấp từ năm 2017 đến nay. Hiện trạng nhà bị nghiêng nứt, không đảm bảo an toàn khi sử dụng.

Nay, nguyên đơn yêu cầu: 1. Buộc bị đơn trả lại diện tích ngõ đi dài 30m, rộng 02m và khoản tiền chi phí đổ cát xây ngõ đi là 13.000.000 đồng; 2. Bồi thường thiệt hại về nhà ở là 600.000.000 đồng và chi phí xây dựng nhà ở tạm là 300.000.000 đồng.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T1, thành phố Hải Phòng đã căn cứ Điều 166, Điều 175; khoản 2, 3 Điều 177; Điều 584, Điều 585 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 3, khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, Điều 228, Điều 157, Điều 161, Điều 165, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T về việc yêu cầu vợ chồng ông Dương Thanh Đ, bà Hoàng Thị H bồi thường thiệt hại về tài sản: Buộc vợ chồng ông Dương Thanh Đ, bà Hoàng Thị H phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Vũ Thị T số tiền 187.921.800 đồng. Vợ chồng ông Dương

Thanh Đ, bà Hoàng Thị H phải chịu khoản tiền chi phí thi hành biện pháp khẩn cấp tạm thời là 3.550.000 đồng. Ông Dương Thanh Đ, bà Hoàng Thị H đã thi hành xong khoản tiền này.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T về việc buộc vợ chồng ông Dương Thanh Đ, bà Hoàng Thị H phải trả diện tích đất làm ngõ đi và bồi thường chi phí xây ngõ là 13.000.000 đồng. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T về việc buộc vợ chồng ông Dương Thanh Đ, bà Hoàng Thị H phải bồi thường khoản tiền chi phí xây dựng nhà ở tạm là 300.000.000 đồng.

3. Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Vũ Thị T. Vợ chồng ông Dương Thanh Đ, bà Hoàng Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.396.000 đồng. Bà Vũ Thị T phải chịu khoản tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với nhà ở tạm là 2.400.000 đồng và phải chịu 40% chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản, giám định là 19.684.400 đồng. Bà Vũ Thị T đã nộp xong các khoản tiền này trong quá trình giải quyết vụ án. Buộc vợ chồng ông Dương Thanh Đ, bà Hoàng Thị H phải trả bà Vũ Thị T khoản tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản, giám định là 29.526.600 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là bà Vũ Thị T kháng cáo đề nghị xét xử lại vụ án buộc ông Đ khôi phục lại 2m đường đi và 1,2m đất lấn chiếm và 600.000.000 đồng để chi phí về việc xây dựng lại 2 ngôi nhà do bị đơn làm hư hỏng do ao hút sâu gây ra. Bị đơn là ông Dương Thanh Đ kháng cáo, đề nghị: 1. Xác định lại nguồn gốc, diện tích và quá trình sử dụng đất của gia đình bà T từ khi được cấp đất cho đến nay. 2. Xác định hành vi lấn chiếm đất, xây dựng công trình trên đất lấn chiếm của gia đình bà T dẫn đến sụt lún công trình cũ. Yêu cầu gia đình bà T tháo dỡ công trình trên phần đất lấn chiếm, trả lại đường đi cho thôn. 3. Xác định lại nguyên nhân chính dẫn đến sụt lún là vì việc xây nhà kiên cố trên phần đất lấn chiếm, sát ao, có nền đất yếu và không có biện pháp bảo đảm an toàn cho công trình. 4. Xác định lại trách nhiệm trong việc không kê bờ ao phía gần bà T là lỗi 100% đến từ việc gia đình bà T không thực hiện cam kết hòa giải vào ngày 22/5/2016 tại Ủy ban nhân dân xã T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ gì mới.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ gì mới.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền, pháp luật áp dụng, thời hiệu khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp đất đai và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng hòa giải nhưng không thành; bị đơn có nơi cư trú tại huyện T1, thành phố Hải Phòng nên Tòa án nhân dân huyện T1, thành phố Hải Phòng giải quyết là đúng thẩm quyền. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc kiện đòi ngõ đi và bồi thường ngõ đi: Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều xác nhận, ranh giới giữa đất hộ bà T và hộ ông Đ là một lối đi bằng đất rộng khoảng 80cm của nhân dân trong thôn ra đồng. Sau khi làm đường thôn phía sau nhà ông Đ thì lối đi này trở thành bờ ao của các gia đình ông S, ông Đ, ông Công; xác nhận đó của các đương sự hoàn toàn phù hợp với lời khai của những người làm chứng. Mặc dù bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bà T cho rằng phần diện tích này là ngõ đi của gia đình bà, do được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng cấp cho sử dụng, song ngoài lời khai thì bà T không giao nộp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Mặt khác, Ủy ban nhân dân xã T xác nhận, chưa bao giờ cấp đất làm ngõ đi cho hộ bà T và các hộ dân trong xã. Xét thấy phần diện tích đất bà T yêu cầu vợ chồng ông Đ bà H phải trả không phải tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của gia đình bà T nên căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc vợ chồng ông Đ bà H phải hoàn trả lại diện tích đất làm ngõ đi dài 22m, rộng 02m và bồi thường 13.000.000 đồng tiền chi phí đổ cát xây ngõ là có cơ sở.

[3] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại về nhà ở: Các bên đương sự cùng xác nhận, năm 2009, gia đình bà T xây dựng nhà phụ tại vị trí gần ao của gia đình ông Đ bà H; quá trình sử dụng ao, ông Đ bà H đã thực hiện việc hút bùn ao, xây kè bờ ao nhưng không kè phần ao giáp móng nhà bà T; các hành vi này được ông Đ bà H thực hiện vào năm 2011, thời điểm gia đình bà T đã xây dựng xong ngôi nhà phụ. Ngoài ra, ông Đ còn thừa nhận, thời điểm hút bùn ao, ông đã nhìn thấy rõ toàn bộ phần móng nhà phía ao của gia đình bà T; lý do ông xây kè bờ ao ngay sau đó là do sau khi hút bùn, bờ ao sạt lở, việc xây kè là để giữ bờ ao. Căn cứ kết luận giám định của tổ chức giám định tư pháp về xây dựng thì nguyên nhân dẫn đến thiệt hại về nhà ở của gia đình bà T là do gia đình ông Đ, bà H bơm nước hút bùn ao đã làm cho lớp vật liệu kết cấu nền, móng công trình nhà bà T bị mất liên kết. Toàn bộ nhà dưới bị nghiêng lún về một góc. Nhà của bà T

là công trình cấp 4, nhà trên xây năm 1998, nhà dưới xây năm 2009 được liên kết với nhau bằng vữa xi măng cát bền chắc, có chung tường tại vị trí tiếp giáp giữa hai nhà; vì vậy, khi nhà dưới bị nghiêng lún cục bộ thì bức tường chung bị nứt xé nguy hiểm; bức tường này đỡ phần mái ngói của nhà trên dẫn đến mái ngói nhà trên bị xô lệch, nước mưa thấm dột vào nhà gây nên các vết thấm ố cho tường nhà trên. Căn cứ vào kết quả giám định chất lượng hiện trạng và mức độ hư hỏng của công trình, tổ chức giám định đánh giá cấp độ nguy hiểm của công trình nhà bà T ở cấp C (khả năng chịu lực của một bộ phận kết cấu không thể đáp ứng được yêu cầu sử dụng bình thường, xuất hiện trạng thái nguy hiểm cục bộ). Từ phân tích trên, có đủ cơ sở kết luận: Quá trình sử dụng, cải tạo ao, ông Đ bà H đã có hành vi hút bùn ao, kè bờ ao nhưng không kè phần ao giáp móng nhà bà T, không có biện pháp bảo đảm an toàn về tài sản cho chủ sử dụng đất liền kề, gây thiệt hại về nhà ở cho gia đình bà T. Hành vi nêu trên của ông Đ bà H được thực hiện bởi lỗi cố ý. Theo quy định tại khoản 1 Điều 584 của Bộ luật Dân sự, ông Đ bà H phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản cho gia đình bà T. Quan điểm của ông Đ về việc ông không có lỗi để xảy ra thiệt hại tài sản cho gia đình bà T là không có căn cứ chấp nhận. Nhận xét nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về xác định giá trị thiệt hại: Quá trình giải quyết vụ án, bà T không đồng ý 02 mức dự toán sửa chữa, khắc phục thiệt hại do tổ chức giám định đưa ra (66.473.000 đồng và 226.733.000 đồng); cho rằng các mức dự toán là quá thấp, với mức độ hư hỏng như đánh giá của tổ chức giám định thì phải xây mới toàn bộ công trình nhà ở chứ không phải chỉ sửa chữa. Tại phiên hòa giải ngày 23/7/2019, bị đơn đồng ý mức dự toán sửa chữa, khắc phục thiệt hại ban đầu với giá trị dự toán 66.473.000 đồng; tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn thay đổi quan điểm và không chấp nhận bất kỳ mức dự toán nào vì cho rằng bị đơn không có lỗi. Xét thấy, các mức dự toán sửa chữa, khắc phục thiệt hại do tổ chức giám định đưa ra phù hợp với thực tế tại thời điểm giám định; tuy nhiên đến nay, do đơn giá vật liệu, nhân công, máy xây dựng có chiều hướng tăng; các mức dự toán nêu trên không còn phù hợp thực tế tại thời điểm giải quyết vụ án. Để bảo đảm nguyên tắc bồi thường thiệt hại quy định tại Điều 585 của Bộ luật Dân sự; xét thấy phương án sửa chữa, khắc phục thiệt hại thứ 2 (xây mới nhà phụ, sửa chữa nhà chính) phù hợp với thực tế hơn nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ mức dự toán của phương án này trên cơ sở áp dụng đơn giá vật liệu, nhân công, máy xây dựng hiện hành trên địa bàn huyện T1, thành phố Hải Phòng tại thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án là 313.203.000 đồng làm căn cứ xác định giá trị thiệt hại là có căn cứ phù hợp pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

[5] Về mức độ lỗi và trách nhiệm bồi thường: Căn cứ kết luận giám định tư pháp về xây dựng thì thiệt hại về nhà ở của gia đình bà T còn do nguyên nhân khách quan: Đặc điểm địa chất thủy văn khu vực Hải Phòng có mực nước ngầm cao (đây là vùng duyên hải nên có khả năng nước ngầm bị nhiễm mặn), toàn bộ

móng công trình bị ngâm trong nước ngầm lâu ngày nên gạch xây và vữa trát tường luôn trong tình trạng bị ẩm, mục mủn. Cường độ gạch xây các khối xây chịu lực chính và cường độ vữa trát thấp. Mặc dù có những nguyên nhân khách quan nhưng giám định đã nêu: “Tuy nhiên, nhà vẫn sử dụng được bình thường.”. Như vậy, lỗi chính thuộc về bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản cho là có căn cứ, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Tuy nhiên, về thiệt hại nêu trên, nguyên đơn cũng phải chịu trách nhiệm một phần vì nguyên đơn đã không áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại cho chính mình. Thiệt hại thực tế xảy ra do lỗi chính của bị đơn với mức độ lỗi là 60%, nguyên đơn phải chịu thiệt hại tương đương 40% thiệt hại đã được xác định trong phần [4]. Do đó, bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn, số tiền 187.921.800 đồng (313.203.000 đồng x 60%) như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là phù hợp. Không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn cũng như kháng cáo của bị đơn về nội dung này.

[6] Về yêu cầu bồi thường giá trị nhà tạm: Việc nguyên đơn xây dựng nhà tạm để làm chỗ ăn ở, sinh hoạt cho cả gia đình là cần thiết. Tuy nhiên, ngôi nhà này được xây dựng trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của gia đình bà T và thực tế gia đình bà T sử dụng nhà để cất giữ hàng hóa (chăn, ga, gối, đệm) phục vụ cho hoạt động kinh doanh của gia đình chứ không phải để ở. Do đó, chi phí xây dựng nhà tạm không phải là thiệt hại gián tiếp. Vì vậy, quan điểm của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng khoản tiền chi phí xây dựng nhà tạm là thiệt hại gián tiếp là không có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

[7] Về chi phí thi hành biện pháp khẩn cấp tạm thời: Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ bà H đã thi hành biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc buộc thực hiện hành vi bơm cạn ao, xây kè bờ ao để đảm bảo độ vững chắc cho móng nhà bà T và đã chi phí hết 3.550.000 đồng (bao gồm nguyên vật liệu và nhân công). Quá trình đó, bà T cũng chi phí 280.000 đồng mua thêm xi măng để cùng gia cố bờ kè nhưng không yêu cầu ông Đ bà H trả. Theo quy định tại khoản 3 Điều 589 của Bộ luật Dân sự thì đây là chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại; thực tế bà T đã chịu một phần nên ông Đ bà H phải chịu phần thiệt hại ông bà đã chi phí là 3.550.000 đồng; quan điểm của ông Đ về việc buộc bà T phải chịu $\frac{1}{2}$ khoản tiền này không được chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng: Bà T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với nhà tạm là 2.400.000 đồng và đã nộp xong khoản tiền này trong quá trình giải quyết vụ án. Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định bà T đã nộp là 49.211.000 đồng (1.250.000 + 4.400.000 + 43.561.000); vợ chồng ông Đ bà H phải chịu 60% chi phí nên phải hoàn trả bà T 29.526.600 đồng (60% x 49.211.000); bà T phải chịu 40% chi phí

là 19.684.400 đồng (40% x 49.211.000) và đã nộp xong trong quá trình giải quyết vụ án.

[9] Các phân tích trên đây của Tòa án cấp sơ thẩm là có cơ sở và phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn cũng như kháng cáo của bị đơn. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận một phần nên vợ chồng ông Đ bà H phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của bà T được chấp nhận là 9.396.000 đồng. Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận; tuy nhiên bà T là con liệt sĩ; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà T.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn ông Dương Thanh Đ nên nguyên đơn và bị đơn ông Dương Thanh Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Nguyên đơn được miễn án phí dân sự phúc thẩm vì nguyên đơn là con liệt sĩ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166, Điều 175; khoản 2, 3 Điều 177; Điều 584, Điều 585 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 3, khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, Điều 228, Điều 157, Điều 161, Điều 165, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị T, không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Thanh Đ. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T1, thành phố Hải Phòng,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T về việc yêu cầu vợ chồng ông Dương Thanh Đ, bà Hoàng Thị H bồi thường thiệt hại về tài sản:

- Buộc ông Dương Thanh Đ và bà Hoàng Thị H phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Vũ Thị T số tiền 187.921.800 đồng.

- Buộc ông Dương Thanh Đ và bà Hoàng Thị H phải chịu khoản tiền chi phí thi hành biện pháp khẩn cấp tạm thời là 3.550.000 đồng; ông Dương Thanh Đ, bà Hoàng Thị H đã thi hành xong khoản tiền này.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T về việc buộc ông Dương Thanh Đ và bà Hoàng Thị H phải trả diện tích đất làm ngõ đi và bồi thường chi phí xây ngõ là 13.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T về việc buộc vợ chồng ông Dương Thanh Đ, bà Hoàng Thị H phải bồi thường khoản tiền chi phí xây dựng nhà ở tạm là 300.000.000 đồng.

4. Về chi phí tố tụng:

- Bà Vũ Thị T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với nhà ở tạm là 2.400.000 (Hai triệu bốn trăm nghìn) đồng và phải chịu 40% chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản, giám định là 19.684.400 (Mười chín triệu sáu trăm tám mươi tư nghìn bốn trăm) đồng. Bà Vũ Thị T đã nộp xong các khoản tiền này trong quá trình giải quyết vụ án.

- Buộc vợ chồng ông Dương Thanh Đ, bà Hoàng Thị H phải hoàn trả bà Vũ Thị T khoản tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản, giám định là 29.526.600 (Hai mươi chín triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm) đồng.

5. Về án phí dân sự:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm đối với bà Vũ Thị T.

- Bị đơn là ông Dương Thanh Đ, bà Hoàng Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.396.000 đồng.

- Bị đơn ông Dương Thanh Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0011929 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, thành phố Hải Phòng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Anh Sơn